CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
DN: C=VN, S=LONG AN, L=Bến Lức, CN= CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1= MST:0301472704
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.08.29 09:02:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Building a better working world

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 68

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23, được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên

TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Trà My.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 11658248/66912682-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc Cấp Cao
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**13.888.739.063.544**	**10.114.920.098.521**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***1.023.136.864.911***	***1.837.986.935.653***
111	1. Tiền		690.081.014.570	1.081.333.480.667
112	2. Các khoản tương đương tiền		333.055.850.341	756.653.454.986
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***7.675.537.668.003***	***2.988.113.382.921***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.676.112.190.342	2.206.112.201.485
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.513.082.434)	(3.155.720.489)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.001.938.560.095	785.156.901.925
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.237.212.287.903***	***2.068.096.701.444***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.056.224.221.849	1.344.795.692.387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	113.367.733.128	125.183.065.572
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	24.613.976.000	574.428.976.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	96.416.663.885	78.618.490.665
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(53.412.370.174)	(54.929.523.180)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.063.215	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***3.747.806.597.261***	***3.049.408.942.505***
141	1. Hàng tồn kho		3.835.277.752.352	3.140.125.865.063
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(87.471.155.091)	(90.716.922.558)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***205.045.645.466***	***171.314.135.998***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	78.057.515.538	40.582.960.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		109.623.324.211	113.578.030.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	17.364.805.717	17.153.144.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.975.180.674.601**	**5.966.677.948.437**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***1.977.763.582***	***1.433.650.149***
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.977.763.582	1.433.650.149
220	***II. Tài sản cố định***		***4.156.262.050.905***	***3.827.265.957.386***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.373.800.704.944	2.000.356.531.031
222	Nguyên giá		4.465.187.453.088	3.952.163.707.915
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.091.386.748.144)	(1.951.807.176.884)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.782.461.345.961	1.826.909.426.355
228	Nguyên giá		2.301.600.977.084	2.300.168.347.084
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(519.139.631.123)	(473.258.920.729)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***412.991.438.945***	***413.790.207.553***
231	1. Nguyên giá		434.914.879.941	434.398.841.213
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(21.923.440.996)	(20.608.633.660)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***209.524.364.643***	***535.359.147.937***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	209.524.364.643	535.359.147.937
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	***518.896.269.979***	***514.453.011.424***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		292.774.534.599	288.331.276.044
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.121.735.380	26.121.735.380
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000.000	200.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***675.528.786.547***	***674.375.973.988***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	521.827.719.705	483.417.801.568
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	16.993.170.123	21.788.109.582
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.230	786.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	17	135.921.780.489	168.383.946.608
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**19.863.919.738.145**	**16.081.598.046.958**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**11.999.358.446.208**	**8.203.214.264.883**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***11.416.532.143.904***	***7.812.635.745.585***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	882.955.165.831	1.122.536.756.507
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	36.629.735.142	58.209.098.924
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	44.322.767.024	57.579.099.343
314	4. Phải trả người lao động		185.249.456.036	332.387.827.397
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	544.329.926.931	650.101.426.330
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.139.337.663	1.230.700.720
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	364.725.143.749	331.912.856.013
320	8. Vay ngắn hạn	23	9.169.798.190.081	5.120.934.554.467
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.769.755.760	9.769.755.760
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	176.612.665.687	127.973.670.124
330	***II. Nợ dài hạn***		***582.826.302.304***	***390.578.519.298***
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	8.027.951.183	8.226.880.283
338	2. Vay dài hạn	23	201.789.735.978	4.215.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	345.515.205.030	350.808.480.386
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		27.493.410.113	27.328.158.629
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.864.561.291.937**	**7.878.383.782.075**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***7.864.561.291.937***	***7.878.383.782.075***
411	1. Vốn cổ phần		2.162.945.800.000	2.163.585.800.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.162.945.800.000*	*2.163.585.800.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		904.737.143.351	904.737.143.351
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		55.454.310.526	55.454.310.526
415	4. Cổ phiếu quỹ		(167.188.836.328)	(167.828.836.328)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		390.041.241.048	350.054.982.807
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.167.575.284.855	1.186.121.761.820
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.065.290.955.280*	*735.179.347.274*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*102.284.329.575*	*450.942.414.546*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.350.996.348.485	3.386.258.619.899
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**19.863.919.738.145**	**16.081.598.046.958**

Trần Thị Trang	Văn Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Trà My
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.594.377.241.586	6.442.559.696.448
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(288.834.498.964)	(271.131.602.984)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.305.542.742.622	6.171.428.093.464
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(4.330.413.725.189)	(4.989.651.662.586)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		975.129.017.433	1.181.776.430.878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	248.589.193.427	178.082.434.741
22	7. Chi phí tài chính	27	(252.980.882.150)	(187.364.333.819)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu*		*(207.107.022.007)*	*(139.479.267.659)*
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	16.1	4.443.258.555	4.437.804.212
25	9. Chi phí bán hàng	28	(367.201.935.720)	(501.870.591.947)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(294.172.696.539)	(300.510.158.252)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		313.805.955.006	374.551.585.813
31	12. Thu nhập khác	29	4.513.037.045	101.731.854.989
32	13. Chi phí khác	29	(2.586.167.761)	(4.948.675.798)
40	14. Thu nhập khác	29	1.926.869.284	96.783.179.191
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		315.732.824.290	471.334.765.004
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(52.959.318.223)	(83.624.457.625)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	498.335.897	17.103.915.155
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		263.271.841.964	404.814.222.534
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		102.284.329.575	180.621.184.102
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		160.987.512.389	224.193.038.432
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	490	696
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	490	696

Trần Thị Trang	Văn Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Trà My
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**315.732.824.290**	**471.334.765.004**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Chi phí tiền thuê đất trả trước, khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		237.767.772.316	197.562.660.065
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(1.146.780.190)	8.657.895.849
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.542.891.600)	(5.364.379.608)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(204.082.661.393)	(228.171.234.026)
06	Chi phí lãi vay	27	207.107.022.007	139.479.267.659
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**548.835.285.430**	**583.498.974.943**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		314.891.921.390	(388.093.791.986)
10	Tăng hàng tồn kho		(699.245.414.144)	(461.190.554.389)
11	Giảm các khoản phải trả		(517.744.486.837)	(520.338.241.847)
12	Tăng chi phí trả trước		(79.569.382.528)	(12.859.044.295)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(4.469.999.988.857)	1.794.956.960.901
14	Tiền lãi vay đã trả		(200.267.051.633)	(115.987.438.150)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.547.224.126)	(68.642.347.634)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(52.303.344.398)	(43.088.985.586)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(5.210.949.685.703)**	**768.255.531.957**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(203.174.302.965)	(317.853.574.557)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.219.575.440	233.509.665.751
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(283.412.649.095)	(432.291.827.909)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		616.445.990.925	536.175.132.116
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		-	(544.075.588.878)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		177.469.420.561	150.321.324.549
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**312.548.034.866**	**(374.214.868.928)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)		-	5.431.728.181
33	Tiền thu từ đi vay		9.618.163.068.592	7.939.413.609.424
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.393.306.404.725)	(8.468.507.709.457)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(140.035.269.490)	(115.190.179.626)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**4.084.821.394.377**	**(638.852.551.478)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(813.580.256.460)**	**(244.811.888.449)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.837.986.935.653**	**2.841.256.534.056**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.269.814.282)	1.774.854.883
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**1.023.136.864.911**	**2.598.219.500.490**

Trần Thị Trang	Văn Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Trà My
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23, được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10.509 (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.812).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 21 công ty con sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 20 công ty con sở hữu gián tiếp) được trình bày như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Địa chỉ*	*Ngành nghề kinh doanh*
	Các công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Pan Farm ("Công ty PAN Farm")	81,91	81,91	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("Công ty PAN Foods")	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty FMC") (*)	50,12	47,21	Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
4	Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty BBC")	98,30	98,30	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Địa chỉ*	*Ngành nghề kinh doanh*
	Các công ty con sở hữu trực tiếp				
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty ABT")	76,48	76,48	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
6	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty LAF")	80,52	80,52	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi
7	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("Công ty 584NT")	73,45	73,45	1210 Đường Lê Hồng Phong, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Việt Nam	Kiểm nghiệm chất lượng chế biến bảo quản thủy sản, và các sản phẩm từ thủy sản
8	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans ("Công ty Golden Beans")	79,59	79,59	Số 13 Nguyễn Thiệp, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê
	Các công ty con sở hữu gián tiếp qua Công ty PAN Farm				
1	Công ty Cổ phần PAN-HULIC ("Công ty PHJSC")	50,97	41,76	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty Vinaseed")	80,04	65,57	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty VFG")	51,25	41,98	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng và các dịch vụ liên quan

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
	Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed				
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,80	35,28	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")	96,41	63,22	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02	59,03	Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (**)	83,74	52,93	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00	61,63	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả
6	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Công ty Vinarice)	100	65,57	Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến hạt giống và chế biến nông sản
7	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	100	64,86	Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nông sản
	Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty FMC				
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Công ty KAC")	80,11	53,02	Huyện An Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
2	Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("Công ty VTC")	100	47,12	Thị Xã Vĩnh Châu, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng thuỷ sản
	Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty ABT				
1	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")	100	76,47	Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Địa chỉ*	*Ngành nghề kinh doanh*
	Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty 584NT				
1	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	99,80	73,29	Xã Cà Ná, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
	Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty BBC				
1	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	100	98,30	Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
2	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (**)	100	98,30	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
3	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	100	98,30	Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
4	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	100	98,30	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
5	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
6	Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("Công ty PAN CG")	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("Công ty PAN FM") (**)	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan

(*) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty FMC bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 37,75% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 12,37% thông qua Công ty ABT.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam, Công ty TNHH Bibica Miền Bắc và Công ty PAN FM đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Tập đoàn tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Bản quyền	2 – 20 năm
Thương hiệu và quan hệ khách hàng	20 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
Khác	3 – 15 năm

Tập đoàn không trích khấu hao với Quyền sử dụng đất không thời hạn.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Tài sản khác	6 – 10 năm

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận là bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các công ty con.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và dịch vụ. Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo thị trường bán hàng.

3.22 *Bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền mặt	9.028.179.622	13.031.868.256
Tiền gửi ngân hàng	681.052.834.948	1.068.301.612.411
Các khoản tương đương tiền (*)	333.055.850.341	756.653.454.986
TỔNG CỘNG	**1.023.136.864.911**	**1.837.986.935.653**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,1% đến 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,0%/năm đến 6,4%/năm).

Như được trình bày tại Thuyết minh số 23, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn *(i)*	1.001.938.560.095	785.156.901.925
Chứng khoán kinh doanh *(ii)*	6.676.112.190.342	2.206.112.201.485
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn *(iii)*	(2.513.082.434)	(3.155.720.489)
TỔNG CỘNG	**7.675.537.668.003**	**2.988.113.382.921**

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất áp dụng từ 4,6% đến 10,8%.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.343.410.800	(962.146.532)	2.305.557.332	1.116.483.300	(1.189.074.032)
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.755	975.259.755	-	975.259.755	710.784.000	(264.475.755)
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	667.012.500	(17.868.500)	684.881.000	581.175.000	(103.706.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	901.759.001	418.765.600	(482.993.401)	901.759.001	353.385.200	(548.373.801)
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	-	-	-	164.448.732	608.016.200	-
Khác	166.504.761	166.430.760	(74.001)	2.036.029	1.965.128	(90.901)
	5.033.961.849	**3.570.879.415**	**(1.463.082.434)**	**5.033.961.849**	**3.371.808.628**	**(2.105.720.489)**
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(*)	(1.050.000.000)	1.050.000.000	(*)	(1.050.000.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	(*)	-	28.230.000	(*)	-
	1.078.230.000		**(1.050.000.000)**	**1.078.230.000**		**(1.050.000.000)**
Đầu tư chứng chỉ tiền gửi						
Chứng chỉ tiền gửi (**)	6.669.999.998.493	(*)	-	2.200.000.009.636	(*)	-
	6.669.999.998.493		**-**	**2.200.000.009.636**		**-**
TỔNG CỘNG	**6.676.112.190.342**		**(2.513.082.434)**	**2.206.112.201.485**		**(3.155.720.489)**

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên do các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(**) Các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,65%/năm đến 9%/năm. Như được trình bày ở Thuyết minh số 23, các chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trên được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(iii) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu kỳ	(3.155.720.489)	(1.785.249.761)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(556.636.001)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	642.638.055	-
Số cuối kỳ	(2.513.082.434)	(2.341.885.762)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu từ các bên khác	1.046.766.314.091	1.343.814.223.906
- *Amanda SeaFood Private Limited*	*154.392.002.664*	*137.121.885.712*
- *Khác*	*892.374.311.427*	*1.206.692.338.194*
Phải thu các bên liên quan	9.457.907.758	981.468.481
TỔNG CỘNG	**1.056.224.221.849**	**1.344.795.692.387**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41.944.170.839)	(42.771.639.306)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.014.280.051.010**	**1.302.024.053.081**

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu kỳ	(42.771.639.306)	(58.662.869.503)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(834.957.389)	(260.807.127)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.662.425.856	1.207.390.723
Số cuối kỳ	(41.944.170.839)	(57.716.285.907)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Trả trước cho các bên khác	113.367.733.128	125.000.065.572
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Việt Kiến Tường	-	*18.411.455.640*
- Các khoản trả trước khác	*113.367.733.128*	*106.581.679.932*
Trả trước cho bên liên quan	-	183.000.000
TỔNG CỘNG	**113.367.733.128**	**125.183.065.572**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.722.035.323)	(4.722.035.323)
GIÁ TRỊ THUẦN	**108.645.697.805**	**120.461.030.249**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu về cho vay các bên khác	-	546.300.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài chính UT	-	*357.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Pallas	-	*150.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Agon	-	*39.300.000.000*
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	24.613.976.000	28.128.976.000
TỔNG CỘNG	**24.613.976.000**	**574.428.976.000**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản cho vay tín chấp đáo hạn từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 2 năm 2024, hưởng lãi suất 5,7% - 8,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,7% - 8,0%/năm)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư tài chính	42.519.021.569	21.225.304.275
Tạm ứng cho nhân viên	19.506.369.453	11.619.990.626
Ký quỹ, ký cược	9.062.657.974	11.746.852.756
Khác	25.328.614.889	34.026.343.008
	96.416.663.885	**78.618.490.665**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.746.164.012)	(7.435.848.551)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn các bên khác	*96.385.335.578*	*77.937.317.417*
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	*31.328.308*	*681.173.248*

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	17.740.807.833	17.740.807.833	-	17.740.807.833	17.740.807.833	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	-	2.209.605.771	2.209.605.771	-
Các đối tượng khác	36.946.687.166	24.203.363.006	12.743.324.160	34.858.050.940	22.821.225.702	12.036.825.238
Phải thu ngắn hạn khác						
Xí nghiệp Dịch vụ Khu Công nghiệp Giang Điền	5.095.420.000	5.095.420.000	-	5.095.420.000	5.095.420.000	-
Các đối tượng khác	1.650.744.012	1.650.744.012	-	594.684.539	594.684.539	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Các đối tượng khác	4.722.035.323	4.722.035.323	-	4.722.035.323	4.722.035.323	-
TỔNG CỘNG	**66.155.694.334**	**53.412.370.174**	**12.743.324.160**	**66.966.348.418**	**54.929.523.180**	**12.036.825.238**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Thành phẩm	1.999.086.660.427	1.415.124.909.161
Nguyên vật liệu	652.438.121.564	585.460.044.959
Hàng hóa	653.430.900.300	680.560.316.329
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	264.327.098.433	239.185.109.524
Hàng bán đang đi trên đường	149.758.550.696	100.002.599.747
Công cụ, dụng cụ	105.472.064.906	95.728.571.875
Hàng mua đang đi trên đường	10.764.356.026	24.064.313.468
TỔNG CỘNG	**3.835.277.752.352**	**3.140.125.865.063**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(87.471.155.091)	(90.716.922.558)
Giá trị thuần	**3.747.806.597.261**	**3.049.408.942.505**

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23)*.

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu kỳ	(90.716.922.558)	(89.003.567.862)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(56.462.144.340)	(27.944.486.094)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	59.707.911.807	18.566.300.323
Số cuối kỳ	(87.471.155.091)	(98.381.753.633)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn	**78.057.515.538**	**40.582.960.969**
Công cụ, dụng cụ	62.354.712.537	31.885.175.022
Khác	15.702.803.001	8.697.785.947
Dài hạn	**521.827.719.705**	**483.417.801.568**
Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất	368.489.701.262	371.127.976.960
Công cụ, dụng cụ	82.684.264.716	49.224.242.830
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	11.151.086.828	15.282.085.575
Chi phí sửa chữa, cải tạo	18.505.406.984	21.881.799.652
Chi phí giải phóng mặt bằng và hợp tác đầu tư	15.392.637.424	15.651.541.410
Khác	25.604.622.491	10.250.155.141
TỔNG CỘNG	**599.885.235.243**	**524.000.762.537**

Tập đoàn đã thế chấp quyền thuê đất ở Long An để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23)*.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.623.648.499.571	1.975.123.277.440	280.485.892.771	55.387.968.985	17.518.069.148	3.952.163.707.915
Mua mới	2.464.027.493	72.723.420.739	10.306.410.685	490.390.628	943.454.545	86.927.704.090
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	302.845.833.511	134.484.968.215	4.819.128.271	1.351.247.860	2.972.524.182	446.473.702.038
Thanh lý	(317.097.593)	(14.258.634.106)	(5.616.437.177)	(185.492.080)	-	(20.377.660.956)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.928.641.262.982	2.166.331.475.288	289.994.994.550	57.044.115.393	21.434.047.875	4.465.187.453.088
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*173.108.132.526*	*545.527.314.009*	*99.589.710.831*	*26.538.123.071*	*8.611.762.453*	*853.375.042.890*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(670.623.760.719)	(1.047.997.643.866)	(176.842.345.469)	(41.700.077.494)	(14.643.349.336)	(1.951.807.176.884)
Khấu hao trong kỳ	(58.559.526.163)	(82.977.286.630)	(11.606.755.529)	(1.592.815.754)	(994.344.040)	(155.730.728.116)
Thanh lý	317.097.593	10.919.911.309	4.728.655.873	185.492.081	-	16.151.156.856
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(728.866.189.289)	(1.120.055.019.187)	(183.720.445.125)	(43.107.401.167)	(15.637.693.376)	(2.091.386.748.144)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	953.024.738.852	927.125.633.574	103.643.547.302	13.687.891.491	2.874.719.812	2.000.356.531.031
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.199.775.073.693	1.048.018.013.101	106.274.549.425	13.936.714.226	5.796.354.499	2.373.800.704.944

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23)*.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Phần mềm máy tính*	*Bản quyền*	*Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	836.056.609.464	24.399.983.174	20.837.850.000	1.409.116.055.225	9.757.849.221	2.300.168.347.084
Mua mới	-	147.250.000	-	-	-	147.250.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.285.380.000	-	-	-	1.285.380.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	836.056.609.464	25.832.613.174	20.837.850.000	1.409.116.055.225	9.757.849.221	2.301.600.977.084
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	*2.024.968.614*	*6.739.143.519*	*10.258.000.000*	-	*4.457.921.301*	*23.480.033.434*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(181.090.035.777)	(21.040.591.814)	(14.930.008.878)	(250.355.900.363)	(5.842.383.897)	(473.258.920.729)
Hao mòn trong kỳ	(8.272.891.566)	(1.066.859.177)	(871.779.168)	(35.283.754.999)	(385.425.484)	(45.880.710.394)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(189.362.927.343)	(22.107.450.991)	(15.801.788.046)	(285.639.655.362)	(6.227.809.381)	(519.139.631.123)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	654.966.573.687	3.359.391.360	5.907.841.122	1.158.760.154.862	3.915.465.324	1.826.909.426.355
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	646.693.682.121	3.725.162.183	5.036.061.954	1.123.476.399.863	3.530.039.840	1.782.461.345.961

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23)*.

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Công ty, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon - Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành cùng với việc các điều kiện này đã hết thời hạn thực hiện, SSC chưa thực hiện bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	383.604.780.217	50.440.620.435	353.440.561	434.398.841.213
Tăng do mua bất động sản đầu tư	-	849.999.700	-	849.999.700
Giảm khác	(333.960.972)	-	-	(333.960.972)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	383.270.819.245	51.290.620.135	353.440.561	434.914.879.941
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*1.985.661.793*	*353.440.561*	*2.339.102.354*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(20.255.193.099)	(353.440.561)	(20.608.633.660)
Khấu hao trong kỳ	(398.100.378)	(916.706.958)	-	(1.314.807.336)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(398.100.378)	(21.171.900.057)	(353.440.561)	(21.923.440.996)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	383.604.780.217	30.185.427.336	-	413.790.207.553
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	382.872.718.867	30.118.720.078	-	412.991.438.945

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm văn phòng và nhà xưởng do Tập đoàn sở hữu và vận hành hoạt động cho thuê mặt bằng và cung cấp các dịch vụ liên quan.

Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Dự án nhà máy thủy sản Sao Ta	25.370.872.334	377.349.355.260
Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Dự án nuôi tôm	52.872.544.346	51.074.319.773
Dự án nhà máy Tam An	15.809.622.046	12.687.671.571
Khác	62.302.453.975	41.078.929.391
TỔNG CỘNG	**209.524.364.643**	**535.359.147.937**

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh số 16.1)*	292.774.534.599	288.331.276.044
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 16.2)*	26.121.735.380	26.121.735.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 16.3)*	200.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	**518.896.269.979**	**514.453.011.424**

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực kinh doanh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
		Giá trị	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Đầu tư Atani Holdings ("Công ty Atani")	Đầu tư	40.167.701.033	21,51	39.293.140.000	21,51
Công ty TNHH Hải Yến ("Công ty Hải Yến")	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	252.606.833.566	(*)	249.038.136.044	(*)
		292.774.534.599		**288.331.276.044**	

(*) Công ty Hải Yến là một công ty liên doanh của Tập đoàn thông qua công ty VFG. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, công ty VFG đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp III ("Công ty Centrimex") để thành lập công ty Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, công ty Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam ("Công ty Fococev"). Sau ngày sáp nhập, công ty Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên liên doanh trong công ty Hải Yến. Theo đó, công ty VFG đã khởi kiện Công ty Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xử lý hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Hải Yến	*Công ty Atani*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	240.225.668.204	39.293.140.000	279.518.808.204
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	240.225.668.204	39.293.140.000	279.518.808.204
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.812.467.840	-	8.812.467.840
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	3.568.697.522	874.561.033	4.443.258.555
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	12.381.165.362	874.561.033	13.255.726.395
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	249.038.136.044	39.293.140.000	288.331.276.044
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	252.606.833.566	40.167.701.033	292.774.534.599

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*			
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị đầu tư*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị đầu tư*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình (**)	194.126	26.061.735.380	(*)	-	194.126	26.061.735.380	(*)	-
Khác		60.000.000	(*)	-		60.000.000	(*)	-
TỔNG CỘNG		**26.121.735.380**				**26.121.735.380**		

(*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty NSC, một công ty con của Công ty đang sở hữu 19,49% cổ phần trong công ty Cổ phần Giống Thái Bình.

16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Trái phiếu (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

(*) Số dư trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoản đầu tư vào 200 trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") hưởng lãi suất áp dụng với kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng. Trái phiếu của BIDV đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại của Tập đoàn.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Bibica*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	459.489.829.889	582.670.817	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	653.507.745.042
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	459.489.829.889	582.670.817	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	653.507.745.042
Phân bổ lũy kế:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(373.087.786.547)	(83.191.071)	(2.982.907.169)	(30.780.808.560)	(30.214.298.267)	(24.948.503.202)	(23.026.303.618)	(485.123.798.434)
Phân bổ trong kỳ	(22.984.525.693)	(29.133.540)	(483.714.678)	(2.052.053.904)	(1.355.220.612)	(2.268.045.746)	(3.289.471.946)	(32.462.166.119)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(396.072.312.240)	(112.324.611)	(3.466.621.847)	(32.832.862.464)	(31.569.518.879)	(27.216.548.948)	(26.315.775.564)	(517.585.964.553)
Giá trị còn lại:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	86.402.043.342	499.479.746	6.691.386.339	10.260.269.566	1.355.220.612	20.412.411.711	42.763.135.292	168.383.946.608
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	63.417.517.649	470.346.206	6.207.671.661	8.208.215.662	-	18.144.365.965	39.473.663.346	135.921.780.489

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải trả cho các bên khác	882.453.844.501	1.122.536.756.507
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	*419.241.085.185*	*525.163.435.567*
Phải trả đối tượng khác	*463.212.759.316*	*597.373.320.940*
Phải trả các bên liên quan	501.321.330	-
TỔNG CỘNG	**882.955.165.831**	**1.122.536.756.507**

18.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Japan Delica Co., Ltd	5.445.195.900	-
Chicken of The Sea Frozen Foods Co., Ltd	4.866.939.000	-
Trả trước từ các bên khác	26.317.600.242	58.209.098.924
TỔNG CỘNG	**36.629.735.142**	**58.209.098.924**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	9.399.995.950	17.123.231.260	(17.856.781.599)	8.666.445.611
Thuế giá trị gia tăng	3.524.347.667	942.752.843	(912.777.651)	3.554.322.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.569.129.738	-	-	2.569.129.738
Khác	1.659.670.812	2.302.304.364	(1.387.067.667)	2.574.907.509
TỔNG CỘNG	**17.153.144.167**	**20.368.288.467**	**(20.156.626.917)**	**17.364.805.717**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.589.853.200	52.959.318.223	(55.547.224.126)	33.001.947.297
Thuế giá trị gia tăng	10.848.882.205	66.279.183.841	(72.983.183.144)	4.144.882.902
Thuế thu nhập cá nhân	9.721.281.815	26.071.175.272	(30.022.306.692)	5.770.150.395
Khác	1.419.082.123	17.948.035.573	(17.961.331.266)	1.405.786.430
TỔNG CỘNG	**57.579.099.343**	**163.257.712.909**	**(176.514.045.228)**	**44.322.767.024**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chiết khấu bán hàng	461.574.308.183	426.219.364.179
Chi phí quảng cáo	6.302.345.234	59.711.024.929
Chi phí thuế chống bán phá giá	10.558.447.225	47.757.652.810
Chi phí lãi vay	28.540.887.040	31.818.216.103
Các khoản khác	37.353.939.249	84.595.168.309
TỔNG CỘNG	**544.329.926.931**	**650.101.426.330**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn		
Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Công ty Hải Yến	116.500.000.000	116.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil *(*)*	69.526.500.000	69.526.500.000
Tiền nhận huy động từ nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức *(*)*	30.473.500.000	30.473.500.000
Cổ tức phải trả	31.976.512.745	22.336.196.344
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.463.731.004	58.291.759.669
TỔNG CỘNG	**364.725.143.749**	**331.912.856.013**
Trong đó:		
Các bên khác	*246.321.278.249*	*213.508.990.513*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*116.500.000.000*	*116.500.000.000*
Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.027.951.183	8.226.880.283
TỔNG CỘNG	**8.027.951.183**	**8.226.880.283**

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản mục sau:

- ✓ Các khoản trả trước từ Cantavil và Daewon - Thủ Đức cho Công ty SSC với tổng số tiền là 40 tỷ VND theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng Liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, các khoản trả trước này đã được phân loại từ khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn sang khoản mục phải trả ngắn hạn khác.

- ✓ Giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC trong năm 2018 với tổng số tiền là 60 tỷ VND (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu cũng như không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này).

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu năm	127.973.670.124	99.025.754.545
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100.942.339.961	76.168.748.554
Sử dụng trong năm	(52.303.344.398)	(43.088.985.586)
Số cuối năm	176.612.665.687	132.105.517.513

23. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 23.1)*	3.797.151.009.410	9.630.322.151.354	(5.438.819.271.598)	11.464.408.289	8.000.118.297.455
Vay từ bên khác *(Thuyết minh số 23.2)*	195.498.901.197	133.500.000.000	(290.239.654.245)	-	38.759.246.952
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.4)*	1.135.000.000.000	-	-	-	1.135.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu *(Thuyết minh số 23.4)*	(6.715.356.140)	(7.478.561.644)	10.114.563.458	-	(4.079.354.326)
	5.120.934.554.467	9.756.343.589.710	(5.718.944.362.385)	11.464.408.289	9.169.798.190.081
Vay dài hạn					
Trái phiếu phát hành *(Thuyết minh số 23.5)*	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu *(Thuyết minh số 23.5)*	-	(1.000.000.000)	2.735.978	-	(997.264.022)
Vay dài hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 23.3)*	4.215.000.000	-	(1.428.000.000)	-	2.787.000.000
	4.215.000.000	199.000.000.000	(1.425.264.022)	-	201.789.735.978
TỔNG CỘNG	**5.125.149.554.467**	**9.955.343.589.710**	**(5.720.369.626.407)**	**11.464.408.289**	**9.371.587.926.059**

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Khoản vay	*Loại tiền*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	
		Nguyên tệ	*VND*	*Nguyên tệ*	*VND*
Khoản vay ngoại tệ	USD	49.498.024	1.172.973.481.075	46.187.787	1.096.959.962.862
Khoản vay nội tệ	VND	2.624.177.528.335	2.624.177.528.335	6.903.158.334.593	6.903.158.334.593
TỔNG CỘNG			**3.797.151.009.410**		**8.000.118.297.455**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một số hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- một số cổ phiếu niêm yết của một công ty trong cùng Tập đoàn được nắm giữ bởi một công ty khác trong cùng Tập đoàn;
- một số khoản phải thu;
- hàng tồn kho luân chuyển;
- một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc; và
- một số tài sản đảm bảo khác.

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngoại tệ ngắn hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*
	Nguyên tệ (USD)	*VND*		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.804.531	612.857.633.338	Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024	(i)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.118.222	406.557.772.500	Từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024	(ii)
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	2.191.817	52.055.653.274	Từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 11 năm 2023	(i)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	1.073.217	25.488.903.750	Tháng 7 năm 2023	(i)
TỔNG CỘNG	**46.187.787**	**1.096.959.962.862**		

(i) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ với mức lãi suất áp dụng từ 3,8 đến 8,5%/năm.

(ii) Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả sau thời hạn 6 tháng được niêm yết tại Bên cho vay cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm.

23. VAY (tiếp theo)

23.1 *Vay ngắn hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay nội tệ ngắn hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*
	Giá trị (VND)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.305.342.787.041	Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024	(i)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	227.682.338.546	Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023	(i)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	218.352.587.505	Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023	(i)
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	49.867.449.700	Tháng 10 năm 2023	(iii)
Ngân hàng TMCP Quân đội	45.058.219.341	Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024	(i)
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	22.388.685.644	Từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 11 năm 2023	(i)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	19.926.956.909	Từ tháng 8 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023	(ii)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.364.220.797	Tháng 8 năm 2023	(i)
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	2.765.825.472	Tháng 11 năm 2023	(i)
Ngân hàng Sinopac	2.409.263.638	Từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023	(iv)
TỔNG CỘNG	**6.903.158.334.593**		

(i) Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ với mức lãi suất áp dụng từ 3,8 đến 8,5%/năm.

(ii) Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả sau thời hạn 6 tháng được niêm yết tại Bên cho vay cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm.

(iii) Lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tham chiếu ba tháng cộng (+) biên độ 0,5%/năm và điều chỉnh ba tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Lãi suất tham chiếu được xác định dựa trên lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu chính phủ và biên độ chi phí của Ngân hàng.

(iv) Lãi suất cho vay sẽ không thấp hơn chi phí vốn của Ngân hàng cộng với 1,5%/năm. Lãi suất thả nổi.

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay ngắn hạn từ bên khác

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với lãi suất thị trường từ bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	20.000.000.000	Ngày 29 tháng 7 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng	Tín chấp
Vay các cá nhân khác	18.759.246.952	Ngày 31 tháng 10 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**38.759.246.952**		

23.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng với lãi suất theo lãi suất thị trường và được ghi trên khế ước nhận nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	2.787.000.000	Ngày 8 tháng 8 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**2.787.000.000**		
Trong đó:			
Vay dài hạn	*2.787.000.000*		
Vay dài hạn đến hạn trả	-		

23. VAY (tiếp theo)

23.4 *Trái phiếu phát hành đến hạn trả*

Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01-09/2018/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị vào ngày 3 tháng 9 năm 2018 về việc phát hành trái phiếu với số lượng phát hành là 1.135 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,8%/năm, ngày đáo hạn là ngày 10 tháng 9 năm 2023. Đại lý phát hành và bảo lãnh là Credit Guarantee and Investment Facility (CGIF), là một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Chi tiết như sau:

Trái chủ	*Số lượng*	*Mệnh giá (VND)*	*Giá trị (VND)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	845	1.000.000.000	845.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm	(*)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	170	1.000.000.000	170.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm	(*)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hanwha Life Việt Nam	75	1.000.000.000	75.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm	(*)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	45	1.000.000.000	45.000.000.000	6,8%	Ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi trả hàng năm	(*)
TỔNG CỘNG	**1.135**		**1.135.000.000.000**			
Chi phí phát hành			(4.079.354.326)			
Giá trị thuần			**1.130.920.645.674**			
Trong đó:						
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả			*1.130.920.645.674*			

(*) Công ty đã thế chấp 8.778.365 cổ phiếu niêm yết của một công ty con của Công ty và 9.388.862 cổ phiếu niêm yết của một công ty con khác của Công ty để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu phát hành.

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành dài hạn

Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01-06/2023/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị vào ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc phát hành trái phiếu với số lượng phát hành là 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 12,0%/năm, ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 6 năm 2025. Đại lý phát hành và bảo lãnh là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – Chi nhánh Hà Nội. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Trái chủ	*Số lượng*	*Mệnh giá (VND)*	*Giá trị (VND)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Agon	2.000	100.000.000	200.000.000.000	12,0	Tháng 6 năm 2025. Lãi trả 6 tháng một lần	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**2.000**		**200.000.000.000**			
Chi phí phát hành			(997.264.022)			
Giá trị thuần			**199.002.735.978**			

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 *(Trình bày lại)*	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	347.143.480.941	865.222.339.290	3.806.838.001.189	7.934.740.901.954
Lợi nhuận thuần trong kỳ *(Trình bày lại)*	-	-	-	-	-	180.621.184.102	224.193.038.432	404.814.222.534
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	18.042.879.948	(18.042.879.948)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(43.822.089.128)	(32.346.659.426)	(76.168.748.554)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(6.880.301.862)	-	(3.612.756.753)	(10.493.058.615)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(144.815.301.314)	(144.815.301.314)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.880.568.930)	(2.146.045.034)	(9.026.613.964)
Thay đổi lợi ích trong các công ty con hiện hữu nhưng không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	73.385.798.610	(612.029.659.307)	(538.643.860.697)
Khác	-	-	-	-	-	381.165.069	232.275.009	613.440.078
Ngày 30 tháng 6 năm 2022 *(Trình bày lại)*	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	358.306.059.027	1.050.864.949.065	3.236.312.892.796	7.561.020.981.422

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.163.585.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.828.836.328)	350.054.982.807	1.186.121.761.820	3.386.258.619.899	7.878.383.782.075
Hủy cổ phiếu quỹ (i)	(640.000.000)	-	-	640.000.000	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	102.284.329.575	160.987.512.389	263.271.841.964
Trích lập quỹ đầu tư phát triển *(ii)*	-	-	-	-	51.828.938.624	(51.828.938.624)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(ii)*	-	-	-	-	-	(64.972.770.826)	(35.969.569.135)	(100.942.339.961)
Sử dụng quỹ *(iii)*	-	-	-	-	(10.632.208.236)	-	(6.465.595.231)	(17.097.803.467)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát *(ii)*	-	-	-	-	-	-	(149.675.607.090)	(149.675.607.090)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát *(ii)*	-	-	-	-	-	(4.312.758.952)	(1.435.348.943)	(5.748.107.895)
Khác	-	-	-	-	(1.210.472.147)	283.661.862	(2.703.663.404)	(3.630.473.689)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.162.945.800.000	904.737.143.351	55.454.310.526	(167.188.836.328)	390.041.241.048	1.167.575.284.855	3.350.996.348.485	7.864.561.291.937

(i) Theo Nghị quyết số 01-04/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án giảm vốn điều lệ từ 2.163.585.800.000 VND xuống 2.162.945.800.000 thông qua hủy 64.000 cổ phiếu quỹ. Việc giảm vốn điều lệ của Công ty đã được phê duyệt theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 23 số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 5 năm 2023.

(ii) Việc trích lập các quỹ, chi thù lao và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

(iii) Tập đoàn sử dụng quỹ đầu tư phát triển một phần để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	(640.000.000)	-
Số cuối kỳ	2.162.945.800.000	2.163.585.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023: 0 VND/cổ phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	-

24.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	Số cổ phần	*Số cổ phần*
Cổ phiếu đã được duyệt	**216.294.580**	**216.358.580**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	216.294.580	216.358.580
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(7.399.830)	(7.463.830)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	102.284.329.575	180.621.184.102
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát *(*)*	-	(35.311.201.627)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	102.284.329.575	145.309.982.475
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	208.894.750	208.894.750
Lãi trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	490	696

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Tổng doanh thu	**5.594.377.241.586**	**6.442.559.696.448**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*5.305.859.026.888*	*6.184.112.872.925*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*281.632.942.032*	*251.406.315.044*
Khác	*6.885.272.666*	*7.040.508.479*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(288.834.498.964)**	**(271.131.602.984)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(82.844.742.159)*	*(62.597.372.883)*
Chiết khấu thương mại	*(205.236.645.534)*	*(207.408.224.594)*
Giảm giá hàng bán	*(753.111.271)*	*(1.126.005.507)*
Doanh thu thuần	**5.305.542.742.622**	**6.171.428.093.464**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*5.017.024.527.924*	*5.913.080.269.941*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*281.632.942.032*	*251.307.315.044*
Khác	*6.885.272.666*	*7.040.508.479*
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên khác	*5.305.000.027.617*	*6.171.347.222.599*
Doanh thu từ các bên liên quan	*542.715.005*	*80.870.865*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	192.887.508.491	131.710.982.471
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.742.093.942	33.598.281.082
Khác	21.959.590.994	12.773.171.188
TỔNG CỘNG	**248.589.193.427**	**178.082.434.741**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Giá vốn hàng bán	4.160.563.469.960	4.864.701.185.667
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	847.759.388	(9.378.185.770)
Giá vốn dịch vụ cung cấp	167.404.522.261	133.486.221.164
Khác	1.597.973.580	842.441.525
TỔNG CỘNG	**4.330.413.725.189**	**4.989.651.662.586**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	207.107.022.007	139.479.267.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.199.202.342	28.233.901.474
Khác	18.674.657.801	19.651.164.686
TỔNG CỘNG	**252.980.882.150**	**187.364.333.819**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)*
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	175.576.857.342	177.140.647.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.413.112.580	250.173.767.069
Chi phí khấu hao	8.081.764.628	7.225.097.234
Khác	51.130.201.170	67.331.079.948
TỔNG CỘNG	**367.201.935.720**	**501.870.591.947**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	123.876.945.626	126.389.578.087
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ *(Thuyết minh số 17)*	32.462.166.119	32.733.210.251
Chi phí khấu hao	37.096.370.549	50.173.728.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.102.739.519	29.691.266.055
Khác	64.634.474.726	61.522.375.755
TỔNG CỘNG	**294.172.696.539**	**300.510.158.252**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Thu nhập khác	**4.513.037.045**	**101.731.854.989**
Lãi thanh lý tài sản dài hạn	1.139.550.244	92.022.447.343
Khác	3.373.486.801	9.709.407.646
Chi phí khác	**(2.586.167.761)**	**(4.948.675.798)**
Lỗ thanh lý công cụ, dụng cụ	(263.285.262)	(1.158.792.226)
Khác	(2.322.882.499)	(3.789.883.572)
LÃI KHÁC	**1.926.869.284**	**96.783.179.191**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)*
Chi phí nguyên vật liệu	3.934.241.952.736	4.603.525.125.519
Chi phí nhân công	688.261.023.781	709.052.712.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.108.293.592	366.816.510.842
Chi phí khấu hao và hao mòn	199.864.762.972	166.878.836.054
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ *(Thuyết minh số 17)*	32.462.166.119	32.733.210.251
Khác	96.678.962.988	157.482.825.390
TỔNG CỘNG	**5.254.617.162.188**	**6.036.489.220.202**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

- Công ty ABT: Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty ABT là 10%.

- Công ty Vinaseed: Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ("KH&CN") kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Cụ thể:

  (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN đến ngày Thông tư 03/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành;

  (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

- Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2019) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong bốn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 17%. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 4 năm tiếp theo.

- Công ty FMC, Công ty KAC, Công ty VTC được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn. Công ty FMC được hưởng thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn.

- Công ty VFG: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận cho nhà máy Long An của Công ty VFG.

- Công ty 584NT: Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động chế biến thủy sản của Công ty 584NT là 15%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)*
Chi phí thuế TNDN kỳ này	52.674.629.952	83.361.068.540
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	284.688.271	263.389.085
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(498.335.897)	(17.103.915.155)
TỔNG CỘNG	**52.460.982.326**	**66.520.542.470**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**315.732.824.290**	**471.334.765.004**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	*2.005.230.949*	*2.797.465.623*
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 15%	*1.612.022.963*	*2.117.214.486*
Hoạt động sản xuất tại khu vực ưu đãi thuế: 17%	*478.654.090*	*439.286.295*
Hoạt động khoa học công nghệ: 5%	-	*4.498.208.610*
Hoạt động khác: 20%	*60.329.732.900*	*70.955.400.583*
Các khoản điều chỉnh:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận từ lỗ tính thuế	15.067.802.667	11.685.099.797
Phân bổ lợi thế thương mại	6.492.433.224	6.546.642.051
Chi phí không được khấu trừ	1.498.076.734	1.561.215.720
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết	888.651.711	887.560.842
Chi phí lãi vay không được trừ	-	439.972.603
Thuế TNDN được miễn giảm	(33.559.609.849)	(32.839.452.430)
Lỗ thuế từ năm trước chuyển sang	-	(1.067.645.356)
Khác	(2.352.013.063)	(1.500.426.354)
Chi phí thuế TNDN	**52.460.982.326**	**66.520.542.470**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ này và kỳ trước thể hiện như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản dự phòng	5.092.456.482	5.611.003.776	(518.547.294)	1.037.856.561
Chi phí phải trả	12.215.107.766	14.926.751.670	(2.711.643.904)	(1.038.021.012)
Khác	(314.394.125)	1.250.354.136	(1.564.748.261)	(214.473.202)
	16.993.170.123	**21.788.109.582**		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(339.817.382.630)	(345.110.657.986)	5.293.275.356	19.871.827.232
Các khoản dự phòng	(5.697.822.400)	(5.697.822.400)	-	(2.553.274.424)
	(345.515.205.030)	**(350.808.480.386)**		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	**(328.522.034.907)**	**(329.020.370.804)**		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***498.335.897***	***17.103.915.155***

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trong kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty PAN Farm	Công ty con
Công ty PAN Food	Công ty con
Công ty FMC	Công ty con
Công ty BBC	Công ty con
Công ty ABT	Công ty con
Công ty LAF	Công ty con
Công ty 584NT	Công ty con
Công ty Golden Beans	Công ty con
Công ty PHJSC	Công ty con gián tiếp
Công ty Vinaseed	Công ty con gián tiếp
Công ty VFG	Công ty con gián tiếp
Công ty HSC	Công ty con gián tiếp
Công ty SSC	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Công ty con gián tiếp
Công ty PAN CG	Công ty con gián tiếp
Công ty PAN FM	Công ty con gián tiếp
Công ty KAC	Công ty con gián tiếp
Công ty ABT High-Tech	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Công ty con gián tiếp
Công ty VTC	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Atani Holdings	Công ty liên kết của công ty con
Công ty TNHH Thương mại Coco Food Việt Nam	Công ty có liên quan tới lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn, Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam	Cổ đông lớn, Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị "HĐQT"
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT/Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn	Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	8.267.266.451	26.689.351.228
		Phí dịch vụ	113.972.592	1.250.708.332

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con cho các bên liên quan vay, bán hàng cũng như mua hàng, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2022: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Gốc vay	20.413.976.000	11.328.976.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Gốc vay	4.200.000.000	16.800.000.000
			24.613.976.000	**28.128.976.000**

Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn các bên liên quan với lãi suất thỏa thuận như sau:

Bên liên quan	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro	20.413.976.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 2 năm 2024	Tín chấp
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	4.200.000.000	Ngày 11 tháng 11 năm 2023	Tín chấp

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 21)*				
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh	116.500.000.000	116.500.000.000
			116.500.000.000	**116.500.000.000**

Bên cạnh đó, như được trình bày tại Thuyết minh số 5, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có bao gồm các hợp đồng tiền gửi có giá trị 570 tỷ VND tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI – bên liên quan của Công ty và hưởng lãi suất 6,8%.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Chức vụ	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch/ Tổng Giám đốc	1.906.923.077	4.737.619.231
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT/Trưởng ban Kiểm toán nội bộ	90.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 4 năm 2022/ Thành viên ban Kiểm toán nội bộ	-	60.000.000
TỔNG CỘNG		**2.476.923.077**	**5.367.619.231**

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nông nghiệp	*Thực phẩm*	*Dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*2.214.440.010.022*	*3.091.102.732.600*	*-*	*-*	*5.305.542.742.622*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*85.678.248*	*3.366.930.346*	*-*	*(3.452.608.594)*	*-*
Tổng doanh thu	2.214.525.688.270	3.094.469.662.946	-	(3.452.608.594)	5.305.542.742.622
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*220.718.318.043*	*212.202.924.634*	*129.410.682.066*	*(246.599.100.453)*	*315.732.824.290*
Chi phí thuế TNDN	*(43.369.675.580)*	*(13.027.865.053)*	*-*	*3.936.558.307*	*(52.460.982.326)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	177.348.642.463	199.175.059.581	129.410.682.066	(242.662.542.146)	263.271.841.964
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	*5.938.059.412.222*	*7.430.785.391.376*	*11.338.186.012.346*	*(4.843.111.077.799)*	*19.863.919.738.145*
Tổng tài sản					19.863.919.738.145
Nợ phải trả bộ phận	*2.623.774.931.706*	*2.160.700.000.205*	*8.238.104.554.853*	*(1.023.221.040.556)*	*11.999.358.446.208*
Tổng công nợ					11.999.358.446.208
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định					
Tài sản cố định hữu hình	*34.816.713.574*	*171.464.529.261*	*-*	*-*	*206.281.242.835*
Tài sản cố định vô hình	*147.250.000*	*1.285.380.000*	*-*	*-*	*1.432.630.000*

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Nông nghiệp	*Thực phẩm*	*Dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 *(Trình bày lại)*					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*2.256.210.331.729*	*3.915.217.761.735*	-	-	*6.171.428.093.464*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*32.286.660*	*3.281.799.164*	-	*(3.314.085.824)*	-
Tổng doanh thu	2.256.242.618.389	3.918.499.560.899	-	(3.314.085.824)	6.171.428.093.464
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*252.685.416.735*	*433.121.358.957*	*102.953.009.927*	*(317.425.020.615)*	*471.334.765.004*
Chi phí thuế TNDN	*(40.218.580.582)*	*(44.166.387.887)*	-	*17.864.425.999*	*(66.520.542.470)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	212.466.836.153	388.954.971.070	102.953.009.927	(299.560.594.616)	404.814.222.534
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 *(Trình bày lại)*					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	*5.315.877.014.913*	*7.508.106.737.852*	*6.111.355.203.792*	*(4.786.134.594.284)*	*14.149.204.362.273*
Tổng tài sản					14.149.204.362.273
Nợ phải trả bộ phận	*2.203.322.449.160*	*2.370.267.997.102*	*3.058.633.257.243*	*(989.597.290.649)*	*6.642.626.412.856*
Tổng công nợ					6.642.626.412.856
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định					
Tài sản cố định hữu hình	*8.792.146.484*	*184.547.179.913*	-	-	*193.339.326.397*
Tài sản cố định vô hình	*226.280.000*	*1.771.682.000*	-	-	*1.997.962.000*

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 *Bộ phận theo khu vực địa lý*

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu xuất khẩu	*Doanh thu nội địa*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*2.528.670.523.043*	*2.776.872.219.579*	*-*	*5.305.542.742.622*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*-*	*3.452.608.594*	*(3.452.608.594)*	*-*
Tổng doanh thu	2.528.670.523.043	2.780.324.828.173	(3.452.608.594)	5.305.542.742.622
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	*4.364.736.114.910*	*20.342.322.984.675*	*(4.843.139.361.440)*	*19.863.919.738.145*
Tổng tài sản				19.863.919.738.145
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*161.219.189.257*	*45.062.053.578*	*-*	*206.281.242.835*
Tài sản vô hình	*1.285.380.000*	*147.250.000*	*-*	*1.432.630.000*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 *(Trình bày lại)*				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*3.246.151.359.441*	*2.925.276.734.023*	*-*	*6.171.428.093.464*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*-*	*3.314.085.824*	*(3.314.085.824)*	*-*
Tổng doanh thu	3.246.151.359.441	2.928.590.819.847	(3.314.085.824)	6.171.428.093.464
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	*4.470.825.424.432*	*14.464.548.473.686*	*(4.786.169.535.845)*	*14.149.204.362.273*
Tổng tài sản				14.149.204.362.273
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*181.031.365.298*	*12.307.961.099*	*-*	*193.339.326.397*
Tài sản vô hình	*248.720.000*	*1.749.242.000*	*-*	*1.997.962.000*

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Dưới 1 năm	14.400.390.212	17.020.966.222
Từ 1 - 5 năm	26.584.456.968	24.792.841.368
Trên 5 năm	215.627.946.239	217.792.875.785
TỔNG CỘNG	**256.612.793.419**	**259.606.683.375**

Tập đoàn là bên cho thuê

Công ty VFG – một công ty con của Tập đoàn hiện đang cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được tình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Dưới 1 năm	9.005.865.054	10.177.382.923
Từ 1 - 5 năm	7.381.692.853	10.408.340.528
TỔNG CỘNG	**16.387.557.907**	**20.585.723.451**

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Công ty FMC – một công ty con của Tập đoàn có ký kết các hợp đồng thi công công trình và mua sắm máy móc thiết bị cho với nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Máy móc đang chờ lắp đặt	11.888.748.751	1.400.000.000
Dự án phát triển nuôi tôm	5.684.230.944	-
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	3.445.771.049	38.396.748.652
TỔNG CỘNG	**21.018.750.744**	**39.796.748.652**

Cam kết khác

Theo các Thỏa thuận với các nhà đầu tư liên quan tới việc góp vốn vào công ty PAN Farm – công ty con của Công ty với số tiền là 400 tỷ VND, các nhà đầu tư sở hữu cổ phần có quyền yêu cầu Công ty mua lại phần vốn góp này trong trường hợp công ty PAN Farm không đáp ứng được một số yêu cầu trong hợp đồng. Giá mua lại được tính toán dựa trên công thức được thỏa thuận trước.

35. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã áp dụng kế toán tạm thời để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty VFG. Trong năm 2022, Công ty đã hoàn tất kế toán tạm thời áp dụng đối với giao dịch này. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	*Khoản mục*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Được trình bày lại)*
	Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
26	1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(306.886.273.628)	6.376.115.376	(300.510.158.252)
30	2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	368.175.470.437	6.376.115.376	374.551.585.813
50	3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	464.958.649.628	6.376.115.376	471.334.765.004
52	3. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	15.893.377.786	1.210.537.369	17.103.915.155
60	4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	397.227.569.789	7.586.652.745	404.814.222.534
61	5. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	176.398.988.849	4.222.195.253	180.621.184.102
62	6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	220.828.580.940	3.364.457.492	224.193.038.432
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	464.958.649.628	6.376.115.376	471.334.765.004
02	Chi phí tiền thuê đất trả trước, khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	203.938.775.441	(6.376.115.376)	197.562.660.065

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết của Hội Đồng Quản trị số 26/2023/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty VFG đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ.ABT ngày 1 tháng 7 năm 2023 và Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị số 06/BB.HĐQT.2023, Công ty ABT đã công bố cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và giá trị là 5.888.628.500 VND và chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và giá trị là 5.888.628.500 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty ABT đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thanh toán các khoản cổ tức nói trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Trần Thị Trang	Văn Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Thị Trà My
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023